

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024**Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STP ngày tháng năm 2025 của Sở Tư pháp)

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
I	PHÍ						
1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp						
	Tổng số thu	2.300.000.000	2.300.000.000		2.469.600.000	2.469.600.000	
	Số phải nộp NSNN	345.000.000	345.000.000		370.440.000	370.440.000	
	Số được để lại	1.955.000.000	1.955.000.000		2.099.160.000	2.099.160.000	
2	Phí khai thác sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch						
	Tổng số thu	1.000.000	1.000.000		296.000	296.000	
	Số phải nộp NSNN	500.000	500.000		148.000	148.000	
	Số được để lại	500.000	500.000		148.000	148.000	
3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động công chứng						
	Tổng số thu	4.000.000	4.000.000		5.500.000	5.500.000	
	Số phải nộp NSNN	400.000	400.000		550.000	550.000	
	Số được để lại	3.600.000	3.600.000		4.950.000	4.950.000	
4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động đấu giá						
	Tổng số thu	2.000.000	2.000.000		3.000.000	3.000.000	
	Số phải nộp NSNN	200.000	200.000		300.000	300.000	
	Số được để lại	1.800.000	1.800.000		2.700.000	2.700.000	
5	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam						
	Tổng số thu	3.000.000	3.000.000		-	-	
	Số phải nộp NSNN	1.500.000	1.500.000		-	-	
	Số được để lại	1.500.000	1.500.000		-	-	
II	LỆ PHÍ						
1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	3.000.000	3.000.000		600.000	600.000	
2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	2.000.000	2.000.000		750.000	750.000	
3	Lệ phí cấp thẻ đấu giá viên	2.000.000	2.000.000			-	
4	Lệ phí đăng ký Nuôi con nuôi	9.000.000	9.000.000			-	
5	Lệ phí đăng ký quốc tịch	2.000.000	2.000.000			-	

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STP ngày tháng năm 2025 của Sở Tư pháp)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	12.319.839.548	12.319.839.548	-
	a. Từ NSNN cấp	10.211.144.048	10.211.144.048	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	2.108.695.500	2.108.695.500	-
2	Chi phí	11.883.012.827	11.883.012.827	-
	a. Chi phí hoạt động	10.211.144.048	10.211.144.048	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	1.671.868.779	1.671.868.779	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	436.826.721	436.826.721	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		-	-
1	Doanh thu			-
2	Chi phí			-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	-	-	-
III	Hoạt động tài chính		-	-
1	Doanh thu	532.583	532.583	-
2	Chi phí	28.000	28.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	504.583	504.583	-
IV	Hoạt động khác		-	-
1	Thu nhập khác	19.830.000	19.830.000	-
2	Chi phí khác	19.830.000	19.830.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	-	-	-
V	Chi phí thuế TNDN	-	-	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	437.331.304	437.331.304	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	806.550.000	806.550.000	-
2	Phân phối cho các quỹ		-	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	304.950.688	304.950.688	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-STP ngày tháng năm 2025 của Sở Tư pháp)

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 070			Loại 280			Loại 340		
					Khoản 083			Khoản 338			Khoản 341		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3				4	5	6	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	49.413.629	49.413.629					-	-		49.413.629	49.413.629	
1.1	Kinh phí thường xuyên	49.413.629	49.413.629					-	-		49.413.629	49.413.629	
	- Kinh phí đã nhận	-	-					-	-				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	49.413.629	49.413.629						-			-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-						-		49.413.629	49.413.629	
	- Kinh phí đã nhận	-	-						-			-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-						-			-	
2	Dự toán được giao trong năm	10.288.710.000	10.288.710.000		30.000.000	30.000.000		28.000.000	28.000.000		10.260.710.000	10.260.710.000	
	- Kinh phí thường xuyên	5.128.000.000	5.128.000.000						0		5.128.000.000	5.128.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	5.160.710.000	5.160.710.000		30.000.000	30.000.000		28.000.000	28.000.000		5.132.710.000	5.132.710.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	10.338.123.629	10.338.123.629		30.000.000	30.000.000		28.000.000	28.000.000		10.310.123.629	10.310.123.629	
	- Kinh phí thường xuyên	5.177.413.629	5.177.413.629						0		5.177.413.629	5.177.413.629	
	- Kinh phí không thường xuyên	5.160.710.000	5.160.710.000		30.000.000	30.000.000		28.000.000	28.000.000		5.132.710.000	5.132.710.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	10.338.123.629	10.338.123.629		30.000.000	30.000.000		28.000.000	28.000.000		10.310.123.629	10.310.123.629	
	- Kinh phí thường xuyên	5.177.413.629	5.177.413.629						0		5.177.413.629	5.177.413.629	
	- Kinh phí không thường xuyên	5.160.710.000	5.160.710.000		30.000.000	30.000.000		28.000.000	28.000.000		5.132.710.000	5.132.710.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	9.823.232.048	9.823.232.048		23.907.000	23.907.000		-	-		9.823.232.048	9.823.232.048	
	- Kinh phí thường xuyên	5.047.486.107	5.047.486.107						0		5.047.486.107	5.047.486.107	
	- Kinh phí không thường xuyên	4.775.745.941	4.775.745.941		23.907.000	23.907.000		0	0		4.775.745.941	4.775.745.941	
6	Kinh phí giảm trong năm	407.407.059	407.407.059		6.093.000	6.093.000		-	-		401.314.059	401.314.059	
6.1	Kinh phí thường xuyên	44.350.000	44.350.000					-	-		44.350.000	44.350.000	
	- Đã nộp NSNN	-	-					-	-			-	
	- Còn phải nộp NSNN	-	-					-	-			-	
	- Dự toán bị hủy	44.350.000	44.350.000						-			-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên	363.057.059	363.057.059		6.093.000	6.093.000		-	-		356.964.059	356.964.059	
	- Đã nộp NSNN	-	-					-	-		-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	-	-					-	-			-	
	- Dự toán bị hủy	356.964.059	356.964.059		6.093.000	6.093.000		-	-		356.964.059	356.964.059	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	113.577.522	113.577.522		-	-		28.000.000	28.000.000		85.577.522	85.577.522	
7.1	Kinh phí thường xuyên	85.577.522	85.577.522					-	-		85.577.522	85.577.522	
	- Kinh phí đã nhận	-	-						-			-	

[illegible]

[illegible]

PHẦN II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Mã số	CHỈ TIÊU	VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP							
		Tổng số		Khoản 341		Khoản 083		Phí, lệ phí	
		Số báo cáo	Số thẩm tra	Số báo cáo	Số thẩm tra	Số báo cáo	Số thẩm tra	Số báo cáo	Số thẩm tra
1	Mục 6000: Chi lương	2.897.387.790	2.897.387.790	2.796.960.477	2.796.960.477			100.427.313	100.427.313
2	6001: Lương ngạch bậc	2.897.387.790	2.897.387.790	2.796.960.477	2.796.960.477			100.427.313	100.427.313
3	6003: Lương hợp đồng theo chế độ	-	-						-
4	Mục 6050: Tiền công	182.411.420	182.411.420	182.411.420	182.411.420			-	-
5	6051: Tiền công trả cho lao động TX	182.411.420	182.411.420	182.411.420	182.411.420				-
6	Mục 6100: Các khoản phụ cấp	1.114.567.350	1.114.567.350	1.040.828.974	1.040.828.974			73.738.376	73.738.376
7	6101: Phụ cấp chức vụ	151.942.230	151.942.230	146.814.795	146.814.795			5.127.435	5.127.435
8	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	84.492.463	84.492.463	16.991.364	16.991.364			67.501.099	67.501.099
9	6107: Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000				-
10	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000				-
11	6115: Phụ cấp thâm niên nghề	33.287.057	33.287.057	32.177.215	32.177.215			1.109.842	1.109.842
12	6116: PC đặc biệt khác của ngành	75.823.500	75.823.500	75.823.500	75.823.500				-
13	6124: Phụ cấp công vụ	751.634.100	751.634.100	751.634.100	751.634.100				-
14	6149: Phụ cấp khác	-	-		-				-
15	Mục 6200: Tiền thưởng	258.064.000	258.064.000	258.064.000	258.064.000			-	-
16	6201: Thưởng thg xuyên theo định mức	255.904.000	255.904.000	255.904.000	255.904.000				
17	6202: Thưởng đột xuất theo định mức	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000				
18	6249: Các khoản khác	-	-		-				-
19	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	34.936.889	34.936.889	34.936.889	34.936.889				-
20	6299: Chi khác	34.936.889	34.936.889	34.936.889	34.936.889				
21	Mục 6300: Các khoản đóng góp	700.780.859	700.780.859	471.445.449	471.445.449			229.335.410	229.335.410
22	6301: Bảo hiểm xã hội	531.500.460	531.500.460	336.442.374	336.442.374			195.058.086	195.058.086
23	6302: Bảo hiểm y tế	100.977.922	100.977.922	66.700.598	66.700.598			34.277.324	34.277.324
24	6303: Kinh phí công đoàn	63.297.885	63.297.885	63.297.885	63.297.885				-
25	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	1.447.600	1.447.600	1.447.600	1.447.600				-
26	6349: Khác	3.556.992	3.556.992	3.556.992	3.556.992				-
27	Mục 6400: Thanh toán cá nhân	812.550.000	812.550.000	487.000.000	487.000.000			325.550.000	325.550.000
28	6404: Chi thu nhập tăng thêm	806.550.000	806.550.000	481.000.000	481.000.000			325.550.000	325.550.000
29	6449: Chi khác	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000				
30	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	92.297.521	92.297.521	92.297.521	92.297.521				
31	6501: Thanh toán tiền điện	53.239.911	53.239.911	53.239.911	53.239.911				
32	6502: Thanh toán tiền nước	587.560	587.560	587.560	587.560				
33	6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	33.952.694	33.952.694	33.952.694	33.952.694				
34	6504: Vệ sinh môi trường	1.708.356	1.708.356	1.708.356	1.708.356				
35	6549: Khác	2.809.000	2.809.000	2.809.000	2.809.000				
36	Mục 6550: Vật tư văn phòng	219.948.184	219.948.184	173.927.404	173.927.404			46.020.780	46.020.780
37	6551: Văn phòng phẩm	144.984.119	144.984.119	98.963.339	98.963.339			46.020.780	46.020.780
38	6552: Công cụ, dụng cụ văn phòng	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000				-
39	6553: Khoán văn phòng phẩm	32.900.000	32.900.000	32.900.000	32.900.000				

40	6599: Chi khác	38.694.065	38.694.065	38.694.065	38.694.065				
41	Mục 6600: Thông tin liên lạc	87.053.669	87.053.669	87.053.669	87.053.669				
42	6601: Điện thoại	6.743.913	6.743.913	6.743.913	6.743.913				
43	6603: Cước phí bưu chính	57.449.756	57.449.756	57.449.756	57.449.756				
44	6605: Cáp truyền hình, ADSL	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000				
45	6606: Tuyên truyền	-	-		-				
46	6608: Sách, báo, tạp chí thư viện	-	-		-				
47	6618: Khoản điện thoại	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000				
48	6650: Hội nghị	476.959.600	476.959.600	476.959.600	476.959.600				
49	6651: In, mua tài liệu	50.597.035	50.597.035	50.597.035	50.597.035				
50	6652: Bồi dưỡng Bảo cáo viên	36.500.000	36.500.000	36.500.000	36.500.000				
51	6653: Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.513.000	9.513.000	9.513.000	9.513.000				
52	6654: Tiền thuê phòng ngủ	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000				
53	6655: Thuê hội trường	50.400.000	50.400.000	50.400.000	50.400.000				
54	6657: Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000				
55	6658: Chi bù tiền ăn	-	-		-				
56	6699: Chi phí khác	312.949.565	312.949.565	312.949.565	312.949.565				
57	Mục 6700: Công tác phí	171.480.000	171.480.000	166.980.000	166.980.000	-	-	4.500.000	4.500.000
58	6701: Tàu xe đi công tác	72.623.000	72.623.000	72.623.000	72.623.000				
59	6702: Phụ cấp công tác	50.280.000	50.280.000	50.280.000	50.280.000				
60	6703: Thuê phòng nghỉ	30.577.000	30.577.000	30.577.000	30.577.000				
61	6704: Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000	13.500.000	13.500.000				
62	6749: Chi khác	-	-		-			4.500.000	4.500.000
63	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	87.407.000	87.407.000	63.500.000	63.500.000	23.907.000	23.907.000		
64	6751: Thuê phương tiện vận chuyển	57.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000				
65	6757: Thuê lao động trong nước	-	-		-				
66	6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	23.907.000	23.907.000		-	23.907.000	23.907.000		
67	6799: Chi phí thuê mướn khác	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000				
68	Mục 6800: Chi đoàn ra	-	-	-	-				
69	6801: Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	-	-		-				
70	6802: Tiền ăn và tiền tiêu vật	-	-		-				
71	6803: Tiền thuê phòng ngủ	-	-		-				
72	6849: Chi khác	-	-		-				
73	Mục 6850: Chi đoàn vào	-	-	-	-				
74	6853: Tiền thuê phòng ngủ	-	-		-				
75	Mục 6900: Sửa chữa TX TSCĐ	36.998.496	36.998.496	30.598.496	30.598.496			6.400.000	6.400.000
76	6901: Ô tô dùng chung	24.618.496	24.618.496	24.618.496	24.618.496				
77	6906: Điều hòa nhiệt độ	-	-		-				
78	6907: Nhà cửa	-	-		-				
79	6912: Thiết bị công nghệ thông tin	12.380.000	12.380.000	5.980.000	5.980.000			6.400.000	6.400.000
80	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-		-				
81	6921: Đường điện, cấp thoát nước	-	-		-				
82	6949: Tài sản khác	-	-		-				

83	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	108.500.000	108.500.000	108.500.000	108.500.000			-	-
84	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	41.000.000	41.000.000	41.000.000	41.000.000				
85	6956: Các thiết bị công nghệ thông tin			67.500.000	67.500.000				-
86	6999: Tài sản và thiết bị khác	-	-						
87	Mục 7000: Nghiệp vụ chuyên môn	4.072.991.349	4.072.991.349	3.133.345.949	3.133.345.949	-	-	939.645.400	939.645.400
88	7004: Đồng phục, trang phục	86.616.000	86.616.000	86.616.000	86.616.000				
89	7006: Sách, tài liệu, chế độ dùng CM	-	-						
90	7012: Chi hoạt động nghiệp vụ CM	489.850.000	489.850.000	489.850.000	489.850.000				
91	7049: Chi phí khác	3.496.525.349	3.496.525.349	2.556.879.949	2.556.879.949				
92	Mục 7750: Chi khác	426.773.200	426.773.200	146.259.200	146.259.200			939.645.400	939.645.400
93	7756: Các khoản phí và lệ phí	15.352.800	15.352.800	8.972.800	8.972.800			280.514.000	280.514.000
94	7757: Bảo hiểm tài sản phương tiện	7.560.700	7.560.700	7.560.700	7.560.700			6.380.000	6.380.000
95	7761: Chi tiếp khách	98.653.000	98.653.000	98.653.000	98.653.000				
96	7799: Chi các khoản khác	305.206.700	305.206.700	31.072.700	31.072.700				
97	7850: Chi cho công tác Đảng	72.163.000	72.163.000	72.163.000	72.163.000			274.134.000	274.134.000
98	7851: Chi mua báo, tạp chí của Đảng	21.403.000	21.403.000	21.403.000	21.403.000				
99	7852: Chi tổ chức đại hội Đảng	-							
100	7854: Phụ cấp cấp ủy Đảng	50.760.000	50.760.000	50.760.000	50.760.000				
	Tổng cộng	11.853.270.327	11.853.270.327	9.823.232.048	9.823.232.048	23.907.000	23.907.000	2.006.131.279	2.006.131.279